

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000001	VU CHIEU QUAN	女	2009-08-07	031309005814	LE 3.11	
2	H82626850200000002	NGUYEN TRUNG HAU	女	2005-09-09	031305002908	LE 3.11	
3	H82626850200000003	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-09-09	034309004010	LE 3.11	
4	H82626850200000004	NGUYEN THI BINH DUONG	女	2009-05-24	034309001826	LE 3.11	
5	H82626850200000005	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2009-06-08	034309010981	LE 3.11	
6	H82626850200000006	DINH VAN HUY	男	2004-04-19	034204016040	LE 3.11	
7	H82626850200000007	NGUYEN THI QUYNH NGOC	女	2002-04-23	022302004022	LE 3.11	
8	H82626850200000008	BUI MAI PHUONG	女	2009-08-17	031309013979	LE 3.11	
9	H82626850200000009	TRAN NGOC VIET	男	2002-12-28	022202005601	LE 3.11	
10	H82626850200000010	LUONG THI THUY	女	2009-11-15	024309005933	LE 3.11	
11	H82626850200000011	NGUYEN THI HIEN	女	2010-08-11	024310006323	LE 3.11	
12	H82626850200000012	LE THI THANH THAO	女	2006-01-06	024306012827	LE 3.11	
13	H82626850200000013	VU TRUNG KIEN	男	2009-01-12	031209009363	LE 3.11	
14	H82626850200000014	HA LE THAO NGUYEN	女	2009-06-24	008309006118	LE 3.11	
15	H82626850200000015	NGUYEN THI HA	女	2002-02-04	022302003886	LE 3.11	
16	H82626850200000016	HA XUAN THUAN	男	2005-04-27	030205006299	LE 3.11	
17	H82626850200000017	DANG THI THUY HUONG	女	2004-01-29	022304005391	LE 3.11	
18	H82626850200000018	DUONG THI THUY NGA	女	2009-06-20	024309004809	LE 3.11	
19	H82626850200000019	DANG THI MAI LAN	女	2007-07-05	022307007375	LE 3.11	
20	H82626850200000020	VU THANH HUE	女	2008-07-11	022308003379	LE 3.11	
21	H82626850200000021	VU THANH HUONG	女	2010-09-13	024310005828	LE 3.11	
22	H82626850200000022	NGUYEN THI HUONG	女	2010-12-14	024310010529	LE 3.11	
23	H82626850200000023	NGO DUC CUONG	男	2010-11-03	024210012223	LE 3.11	
24	H82626850200000024	NGUYEN THI THANH MAI	女	2010-08-06	024310001598	LE 3.11	
25	H82626850200000025	TRAN THI MINH CHAU	女	2010-08-22	024310014429	LE 3.11	
26	H82626850200000026	NGUYEN THI NGOC CHAM	女	2010-07-27	024310012820	LE 3.11	
27	H82626850200000027	NGUYEN PHUONG LINH	女	2010-08-18	024310013471	LE 3.11	
28	H82626850200000028	DIEM TUONG VY	女	2010-12-06	024310010952	LE 3.11	
29	H82626850200000029	NGUYEN MAI CHI	女	2010-06-06	024310015332	LE 3.11	
30	H82626850200000030	TRAN MINH KHUE	女	2010-06-10	024310008253	LE 3.11	
31	H82626850200000031	NGUYEN THI THUY HUE	女	2009-11-18	024309013812	LE 3.11	
32	H82626850200000032	TO THI THU HOAI	女	2009-02-19	024309001946	LE 3.11	
33	H82626850200000033	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-10-15	024309001147	LE 3.11	
34	H82626850200000034	DANG THI KIM NGOC	女	2009-10-03	024309001415	LE 3.11	
35	H82626850200000035	GIAP MINH PHUONG	女	2009-01-22	024309001956	LE 3.11	
36	H82626850200000036	PHAM THI YEN	女	2009-02-20	024309005344	LE 3.11	
37	H82626850200000037	VU HOANG TRANG	女	2009-02-04	019309008390	LE 3.11	
38	H82626850200000038	PHAM NGOC ANH THU	女	2010-07-28	001310041476	LE 3.11	
39	H82626850200000039	TRAN ANH TUAN	男	2009-09-19	036209009880	LE 3.11	
40	H82626850200000040	DUONG XUAN HUONG	女	2012-06-30	024312020537	LE 3.11	
41	H82626850200000041	HOANG THI TINH	女	1997-11-23	024197001617	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000042	THAN THI TUONG ANH	女	2009-10-18	024309000288	LE 4.12	
2	H82626850200000043	NGUYEN THI HAI	女	2003-11-19	015303000283	LE 4.12	
3	H82626850200000044	LE THI NGOC BICH	女	2009-12-14	034309015306	LE 4.12	
4	H82626850200000045	PHAM KHANH LINH	女	2010-08-01	034310011148	LE 4.12	
5	H82626850200000046	NGUYEN THI THU	女	1992-09-06	034192007772	LE 4.12	
6	H82626850200000047	LE THI TUONG VI	女	2009-01-24	034309016934	LE 4.12	
7	H82626850200000048	DINH THI KIM OANH	女	2009-12-11	034309006998	LE 4.12	
8	H82626850200000049	DANG THI BICH DIEP	女	2009-11-21	034309019434	LE 4.12	
9	H82626850200000050	NGUYEN THU HIEN	女	2010-12-13	036310007858	LE 4.12	
10	H82626850200000051	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-04-13	034309006444	LE 4.12	
11	H82626850200000052	NGUYEN THI LINH	女	2008-10-13	034308015233	LE 4.12	
12	H82626850200000053	HOA THI PHUONG CHI	女	2005-11-15	034305002394	LE 4.12	
13	H82626850200000054	VU THI THU HUYEN	女	1983-03-21	034183008437	LE 4.12	
14	H82626850200000055	PHAM THI TAM NHU	女	2009-05-21	034309016984	LE 4.12	
15	H82626850200000056	LO THI THEM	女	1993-11-27	040193016646	LE 4.12	
16	H82626850200000057	BUI ANH TUYET	女	2005-04-05	034305013335	LE 4.12	
17	H82626850200000058	LE THI LAN ANH	女	1998-12-20	034198014762	LE 4.12	
18	H82626850200000059	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-08-31	034309009646	LE 4.12	
19	H82626850200000060	BUI NGOC HA ANH	女	2009-12-15	034309010146	LE 4.12	
20	H82626850200000061	NGUYEN DUC SON	男	1998-12-19	034098000941	LE 4.12	
21	H82626850200000062	PHAM THI SEN	女	1999-12-09	034199011169	LE 4.12	
22	H82626850200000063	DUONG DUC ANH	男	2009-08-18	036209014830	LE 4.12	
23	H82626850200000064	DO THI HONG NHUNG	女	2001-02-06	042301000025	LE 4.12	
24	H82626850200000065	PHAM THANH LICH	男	2004-10-30	034204008342	LE 4.12	
25	H82626850200000066	PHAM VAN HAO	男	1993-06-29	034093003236	LE 4.12	
26	H82626850200000067	NGUYEN THI THU HOAI	女	2007-12-18	034307001332	LE 4.12	
27	H82626850200000068	NGUYEN THI KHANH LY	女	2007-02-21	034307006301	LE 4.12	
28	H82626850200000069	PHAM THI THO	女	1999-03-22	034199000097	LE 4.12	
29	H82626850200000070	TRAN LAM ANH	女	2009-10-12	034309002038	LE 4.12	
30	H82626850200000071	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-10-08	034304010267	LE 4.12	
31	H82626850200000072	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LE 4.12	
32	H82626850200000073	NGUYEN THI LAN	女	2006-07-01	034306016746	LE 4.12	
33	H82626850200000074	BUI THI PHUONG ANH	女	2006-10-11	0343060132025	LE 4.12	
34	H82626850200000075	VU THI KIM NGAN	女	2009-05-07	034309011224	LE 4.12	
35	H82626850200000076	PHAM THI THU	女	1994-07-25	036194006430	LE 4.12	
36	H82626850200000077	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2007-11-18	034307003439	LE 4.12	
37	H82626850200000078	BUI THI THUY NGAN	女	2009-03-22	034309008007	LE 4.12	
38	H82626850200000079	PHAM THANH HA	女	2009-08-19	031309016290	LE 4.12	
39	H82626850200000080	NGUYEN THI THANH THU	女	2003-11-29	022303004194	LE 4.12	
40	H82626850200000081	NGUYEN HOANG KHANH LINH	女	2009-10-27	031309010864	LE 4.12	
41	H82626850200000082	NGUYEN HOAI NAM	男	2009-12-15	022209007347	LE 4.12	
42	H82626850200000083	NGUYEN BA LOC	男	2009-11-10	031209019295	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000084	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-07-13	025309001362	LE 4.14	
2	H82626850200000085	LAM VI KHANH LINH	女	2007-07-15	025307014028	LE 4.14	
3	H82626850200000086	DIEM THI NGOC ANH	女	2009-12-01	024309013196	LE 4.14	
4	H82626850200000087	LUU TUE MINH	女	2007-10-29	038307009958	LE 4.14	
5	H82626850200000088	LE HUYEN THU	女	2012-08-01	038312006898	LE 4.14	
6	H82626850200000089	PHAM HA PHUONG	女	2007-02-27	042307011711	LE 4.14	
7	H82626850200000090	QUACH THI LY	女	1990-05-19	038190046285	LE 4.14	
8	H82626850200000091	PHAM QUANG DAM	男	2009-10-06	024209017281	LE 4.14	
9	H82626850200000092	DAO KIM HUE	女	2004-12-31	019304008801	LE 4.14	
10	H82626850200000093	DINH THI THANH HIEN	女	2000-05-19	037300001751	LE 4.14	
11	H82626850200000094	CAO THI HUYEN	女	1998-03-26	019198010026	LE 4.14	
12	H82626850200000095	PHAM LY HUONG	女	2009-02-07	024309004779	LE 4.14	
13	H82626850200000096	NGUYEN HA MY	女	2007-11-15	031307010523	LE 4.14	
14	H82626850200000097	LAM THI HOA	女	1996-10-22	026196003530	LE 4.14	
15	H82626850200000098	PHAM THI TRANG	女	2006-08-18	037306002298	LE 4.14	
16	H82626850200000099	DINH THI THUY HANG	女	2002-04-15	037302001469	LE 4.14	
17	H82626850200000100	HOANG DUC ANH	男	2009-07-23	024209004113	LE 4.14	
18	H82626850200000101	VU TUNG DUONG	男	2005-11-01	037205003246	LE 4.14	
19	H82626850200000102	TRAN DUC DUOC	男	2002-05-08	037202003260	LE 4.14	
20	H82626850200000103	DINH THI NGOC DOANH	女	2004-07-01	037304000847	LE 4.14	
21	H82626850200000104	BUI PHUONG LINH	女	2008-05-22	037308004795	LE 4.14	
22	H82626850200000105	TRAN THI YEN	女	2008-08-17	036308006037	LE 4.14	
23	H82626850200000106	PHAM THI VAN	女	1984-01-14	037184001745	LE 4.14	
24	H82626850200000107	NGO THI ANH	女	2005-07-24	001305034206	LE 4.14	
25	H82626850200000108	LE QUYNH ANH	女	2009-11-15	038309009877	LE 4.14	
26	H82626850200000109	LUC THI HUONG	女	2009-02-28	038309013533	LE 4.14	
27	H82626850200000110	NGUYEN CONG LAM	男	2009-05-03	024209015806	LE 4.14	
28	H82626850200000111	DOAN HAI YEN	女	2009-11-09	001309054669	LE 4.14	
29	H82626850200000112	NGUYEN THI TUYET	女	1994-10-31	037194011442	LE 4.14	
30	H82626850200000113	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-07-16	022305005229	LE 4.14	
31	H82626850200000114	LE THI HA MI	女	2005-11-27	022305005239	LE 4.14	
32	H82626850200000115	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-04-05	022309008430	LE 4.14	
33	H82626850200000116	BUI ANH TUAN	男	2003-12-30	022203003278	LE 4.14	
34	H82626850200000117	NGUYEN THI THANH TAM	女	1989-03-22	027189000328	LE 4.14	
35	H82626850200000118	PHAM THI OANH	女	2003-11-14	022303006472	LE 4.14	
36	H82626850200000119	NGUYEN THUY QUYNH	女	1995-12-16	022195001248	LE 4.14	
37	H82626850200000120	BUI THI ANH THO	女	2009-12-01	034309013114	LE 4.14	
38	H82626850200000121	DANG HONG NHUNG	女	2003-06-01	022303006146	LE 4.14	
39	H82626850200000122	PHAM VU HIEP	男	1997-09-27	031097013117	LE 4.14	
40	H82626850200000123	TRAN NGOC HUYEN	女	2011-09-23	022311011780	LE 4.14	
41	H82626850200000124	TRAN NGOC TOAN	男	1992-10-05	022092011234	LE 4.14	
42	H82626850200000125	BUI THI MINH THU	女	2009-06-13	034309009689	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000126	LE THI ANH	女	2005-09-18	038305011234	LE 4.15	
2	H82626850200000127	LE DIEU LINH	女	2009-11-10	038309008109	LE 4.15	
3	H82626850200000128	PHAM THANH HUONG	女	2005-09-27	027305005264	LE 4.15	
4	H82626850200000129	PHAN NGUYET NHI	女	2004-06-02	035304006337	LE 4.15	
5	H82626850200000130	PHAM THI THUONG	女	2003-06-05	031303009280	LE 4.15	
6	H82626850200000131	VU MINH HANG	女	2009-11-17	035309009474	LE 4.15	
7	H82626850200000132	NGUYEN THI MINH HANG	女	2004-06-06	038304003090	LE 4.15	
8	H82626850200000133	LE THI PHUONG THAO	女	2005-02-18	040305001279	LE 4.15	
9	H82626850200000134	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-05-05	038309028834	LE 4.15	
10	H82626850200000135	NGUYEN PHUONG ANH	女	2010-07-01	001310002105	LE 4.15	
11	H82626850200000136	PHAM THI HONG NGOC	女	2003-08-31	031303007224	LE 4.15	
12	H82626850200000137	NGO THI HONG NHUNG	女	2005-08-26	027305003765	LE 4.15	
13	H82626850200000138	LE DIEP THAO NGUYEN	女	2001-07-15	062301004353	LE 4.15	
14	H82626850200000139	PHAN THI QUYNH PHUONG	女	2005-08-24	040305025713	LE 4.15	
15	H82626850200000140	CHU HUYEN TRANG	女	1998-03-27	027198004594	LE 4.15	
16	H82626850200000141	NGUYEN THI LY	女	2006-10-22	019306002197	LE 4.15	
17	H82626850200000142	NGUYEN THI THU THAO	女	2008-12-30	036308012065	LE 4.15	
18	H82626850200000143	DAM THI THU	女	1998-07-03	010198006869	LE 4.15	
19	H82626850200000144	HA THI THU HANG	女	2002-06-26	008302007075	LE 4.15	
20	H82626850200000145	NGUYEN THI MY LINH	女	2006-11-24	026306008541	LE 4.15	
21	H82626850200000146	BUI THI PHUONG NHI	女	2007-07-25	035307009319	LE 4.15	
22	H82626850200000147	DINH THI THUY DUONG	女	2006-08-05	024306007263	LE 4.15	
23	H82626850200000148	HOANG MAI PHUONG	女	2006-09-02	004306006057	LE 4.15	
24	H82626850200000149	NGUYEN BICH NGOC	女	2005-06-01	001305034207	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000150	NGUYEN THUY DUNG	女	2007-11-06	022307009826	LE 4.16	
2	H82626850200000151	TRAN THI TRA MY	女	2008-06-10	019308006201	LE 4.16	
3	H82626850200000152	BUI THI PHUONG LINH	女	2005-06-30	019305001685	LE 4.16	
4	H82626850200000153	TRAN HUONG GIANG	女	2003-10-04	010303000566	LE 4.16	
5	H82626850200000154	TRAN DUC CONG	男	2004-03-20	030204000381	LE 4.16	
6	H82626850200000155	CHU THI PHUONG THAO	女	2004-12-18	024304008635	LE 4.16	
7	H82626850200000156	NGUYEN KHANH LY	女	2009-10-28	035309003476	LE 4.16	
8	H82626850200000157	NGUYEN DUC LUONG	男	2002-04-12	026202004420	LE 4.16	
9	H82626850200000158	PHAM QUYNH ANH	女	2009-02-03	026309004512	LE 4.16	
10	H82626850200000159	PHAM THI MAU	女	2001-09-19	038301022374	LE 4.16	
11	H82626850200000160	DIEP THI ANH	女	2002-02-08	0263020000589	LE 4.16	
12	H82626850200000161	VU THI THU TRANG	女	2005-05-25	036305018668	LE 4.16	
13	H82626850200000162	PHAM THI MY	女	2009-03-06	036309013921	LE 4.16	
14	H82626850200000163	LE THI NHU QUYNH	女	2003-03-13	019303008048	LE 4.16	
15	H82626850200000164	TRAN THU AN	女	2009-10-29	026309005118	LE 4.16	
16	H82626850200000165	DUONG NGO TUAN MANH	男	2009-07-22	024209001850	LE 4.16	
17	H82626850200000166	TRAN LE THUY	女	2009-12-16	024309003008	LE 4.16	
18	H82626850200000167	NONG THI CHUYEN	女	2005-05-14	020305008037	LE 4.16	
19	H82626850200000168	THAN THI MAI	女	2003-05-28	024303006350	LE 4.16	
20	H82626850200000169	NGUYEN THUY DUNG	女	2004-05-28	026304005013	LE 4.16	
21	H82626850200000170	NGUYEN NGOC DOANH	男	2010-12-06	026210001633	LE 4.16	
22	H82626850200000171	NGUYEN VU TUAN HUNG	男	2000-01-24	031200009665	LE 4.16	
23	H82626850200000172	VU PHAN PHUONG CHI	女	2009-10-13	024309014176	LE 4.16	
24	H82626850200000173	BUI THI CHUC LAN	女	2007-04-24	017307002017	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000174	HOANG THI BINH	女	1999-10-07	030199005380	LE 5.17	
2	H82626850200000175	NGUYEN BA PHU	男	1986-09-15	027086011975	LE 5.17	
3	H82626850200000176	LUU HONG PHONG	男	2000-01-30	019200004511	LE 5.17	
4	H82626850200000177	HOANG THI NGOC CHAM	女	2007-03-25	024307006735	LE 5.17	
5	H82626850200000178	NGUYEN HAI YEN	女	2009-06-28	024309011426	LE 5.17	
6	H82626850200000179	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-10-24	035309002534	LE 5.17	
7	H82626850200000180	HOANG THI XOA	女	2001-03-05	020301005392	LE 5.17	
8	H82626850200000181	HOANG THU UYEN	女	2009-03-19	034309003448	LE 5.17	
9	H82626850200000182	NGUYEN THI MAI	女	2005-01-04	019305000357	LE 5.17	
10	H82626850200000183	VO HOANG BAO NGOC	女	2009-08-01	042308005958	LE 5.17	
11	H82626850200000184	NGUYEN THI HOAI LAN	女	2004-11-02	019304004926	LE 5.17	
12	H82626850200000185	NGUYEN THI VAN TRANG	女	1989-08-21	026189012020	LE 5.17	
13	H82626850200000186	NGUYEN THU HUONG	女	2011-10-02	033311007924	LE 5.17	
14	H82626850200000187	PHAM MINH LOAN	女	2003-08-14	001303016069	LE 5.17	
15	H82626850200000188	PHAM KHANH LINH	女	2004-09-09	025304011745	LE 5.17	
16	H82626850200000189	VU LINH THU	女	2004-02-10	020304006803	LE 5.17	
17	H82626850200000190	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2009-11-16	001309031485	LE 5.17	
18	H82626850200000191	QUACH THI PHUONG	女	2003-03-06	040303019345	LE 5.17	
19	H82626850200000192	TRAN THI DIEU LINH	女	2002-01-04	036302007856	LE 5.17	
20	H82626850200000193	DONG XUAN NHI	女	2007-01-25	022307001255	LE 5.17	
21	H82626850200000194	LE THI TUOI	女	2001-12-12	001301036141	LE 5.17	
22	H82626850200000195	NGUYEN THANH NHU	女	2009-09-10	034309007772	LE 5.17	
23	H82626850200000196	NGUYEN TUNG DUONG	男	2009-11-05	025209016949	LE 5.17	
24	H82626850200000197	LE THI THU	女	2005-09-27	019305004885	LE 5.17	
25	H82626850200000198	DAO THUY DUNG	女	2009-05-13	024309008841	LE 5.17	
26	H82626850200000199	HOANG THANH SON	男	2005-05-19	004205003324	LE 5.17	
27	H82626850200000200	TO THI LOAN THOM	女	1993-12-21	026193002219	LE 5.17	
28	H82626850200000201	TRAN THI THU HUONG	女	1995-08-02	031195004977	LE 5.17	
29	H82626850200000202	TRAN THI THUY LINH	女	1998-08-26	040198010443	LE 5.17	
30	H82626850200000203	VI THU TRANG	女	2004-11-12	024304000026	LE 5.17	
31	H82626850200000204	PHAM THI THUY	女	2002-10-23	034302002740	LE 5.17	
32	H82626850200000205	TRAN THI MY LINH	女	2002-07-31	010302007782	LE 5.17	
33	H82626850200000206	NGUYEN DO BAO NGOC	男	2009-12-18	031209007094	LE 5.17	
34	H82626850200000207	NGUYEN THU HUONG	女	2003-07-11	001303048792	LE 5.17	
35	H82626850200000208	NGUYEN THI HAO	女	2000-05-13	030300007892	LE 5.17	
36	H82626850200000209	LE THAO LINH	女	2009-01-01	038309018239	LE 5.17	
37	H82626850200000210	LE KHANH LY	女	1999-09-23	035199001317	LE 5.17	
38	H82626850200000211	NGUYEN BAO NGOC	女	2010-12-27	025310006812	LE 5.17	
39	H82626850200000212	MAI NGOC ANH	女	2001-07-24	019301002601	LE 5.17	
40	H82626850200000213	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2009-12-25	001309052381	LE 5.17	
41	H82626850200000214	TRAN HA CHI	女	2009-12-12	027309004429	LE 5.17	
42	H82626850200000215	NGUYEN VAN CHUNG	男	2004-12-01	027204010797	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000216	HOANG THI THANH GIANG	女	2010-09-29	024310007347	LE 5.18	
2	H82626850200000217	TRIEU THI PU	女	2004-04-04	004304003835	LE 5.18	
3	H82626850200000218	TRAN QUYNH NGA	女	2002-02-03	001302004820	LE 5.18	
4	H82626850200000219	NGUYEN HA TRANG	女	2005-09-22	001305019237	LE 5.18	
5	H82626850200000220	BUI THI TUYET MAI	女	2005-05-02	019305002675	LE 5.18	
6	H82626850200000221	DOAN THANH THAO	女	2010-02-19	031310016411	LE 5.18	
7	H82626850200000222	DANG THI NU	女	2004-05-05	035304005033	LE 5.18	
8	H82626850200000223	VU VAN KHAI	男	2004-01-02	026204003691	LE 5.18	
9	H82626850200000224	NGUYEN KHANH VY	女	2010-08-26	022310010302	LE 5.18	
10	H82626850200000225	TRUONG THI HUYEN TRANG	女	2004-11-20	035304001827	LE 5.18	
11	H82626850200000226	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2009-01-30	035309003745	LE 5.18	
12	H82626850200000227	DOAN KHANH HUYEN	女	2004-02-14	008304005469	LE 5.18	
13	H82626850200000228	TRAN THI KIM OANH	女	2006-03-31	001306065162	LE 5.18	
14	H82626850200000229	LY THI CHINH	女	1990-10-22	006190003209	LE 5.18	
15	H82626850200000230	NGUYEN TUYET MINH	女	2010-07-31	025310010189	LE 5.18	
16	H82626850200000231	BUI THU PHUONG	女	2001-12-02	030301004665	LE 5.18	
17	H82626850200000232	DAM THI HUONG GIANG	女	2005-04-10	024305008309	LE 5.18	
18	H82626850200000233	LUONG THU HUONG	女	2009-01-26	017309005263	LE 5.18	
19	H82626850200000234	DO THI PHUONG LINH	女	2009-08-24	024309015638	LE 5.18	
20	H82626850200000235	PHAM DIEU LINH	女	2009-08-27	038309001900	LE 5.18	
21	H82626850200000236	HOANG THI QUYNH	女	2007-01-25	004307000383	LE 5.18	
22	H82626850200000237	DO NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-09-10	031309015894	LE 5.18	
23	H82626850200000238	TRAN DIEM QUYNH	女	2005-10-24	019305010012	LE 5.18	
24	H82626850200000239	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2004-09-03	024304013971	LE 5.18	
25	H82626850200000240	VU VAN TOAN	男	2009-09-20	036209005502	LE 5.18	
26	H82626850200000241	SAM LE THUY	女	2004-06-21	040304008325	LE 5.18	
27	H82626850200000242	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2006-03-22	079306035792	LE 5.18	
28	H82626850200000243	LE THI CHAM	女	2003-09-14	036303008791	LE 5.18	
29	H82626850200000244	NGUYEN THI BANG	女	2007-04-19	027307003094	LE 5.18	
30	H82626850200000245	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2003-04-30	001303044169	LE 5.18	
31	H82626850200000246	NGUYEN THI NGOC	女	2009-01-03	001309030232	LE 5.18	
32	H82626850200000247	DANG NGOC QUYEN	男	2000-12-03	036200014161	LE 5.18	
33	H82626850200000248	PHAM MINH ANH	女	2009-11-07	034309010316	LE 5.18	
34	H82626850200000249	TRAN THI KIM THOA	女	2006-12-21	020306002335	LE 5.18	
35	H82626850200000250	DUONG VU TRA GIANG	女	2009-08-31	026309000374	LE 5.18	
36	H82626850200000251	LY THU GIANG	女	2007-06-17	002307003429	LE 5.18	
37	H82626850200000252	NGUYEN THUY DUONG	女	2010-08-12	025310006867	LE 5.18	
38	H82626850200000253	NGUYEN HONG SON	男	2000-05-07	036200009745	LE 5.18	
39	H82626850200000254	PHAM THU THUY	女	2007-10-07	027307007616	LE 5.18	
40	H82626850200000255	LE THI THU PHUONG	女	2009-07-10	038309005119	LE 5.18	
41	H82626850200000256	NGUYEN THI DET	女	1996-12-28	036196022034	LE 5.18	
42	H82626850200000257	HUA XUAN BACH	男	2009-04-15	024209005995	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000258	NGUYEN THII TUYET NIUNG	女	2009-06-14	022309007524	LE 5.19	
2	H82626850200000259	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-10-21	022306000226	LE 5.19	
3	H82626850200000260	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2003-11-16	036303011253	LE 5.19	
4	H82626850200000261	NGUYEN THI HUONG DUNG	女	2005-09-17	019305002573	LE 5.19	
5	H82626850200000262	THAM HUONG THAO	女	2009-12-24	025309000511	LE 5.19	
6	H82626850200000263	NGUYEN KHANH LY	女	2007-07-16	026307004794	LE 5.19	
7	H82626850200000264	DUONG NGOC TUYEN	男	2003-09-28	019203008178	LE 5.19	
8	H82626850200000265	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2010-05-13	024310008105	LE 5.19	
9	H82626850200000266	DIP THI TUE NHI	女	2009-07-27	019309008573	LE 5.19	
10	H82626850200000267	LO VAN NGOC	男	2003-03-12	012203000876	LE 5.19	
11	H82626850200000268	DO THUY HANG	女	1994-03-06	036194000879	LE 5.19	
12	H82626850200000269	TRAN THI HA VY	女	2009-04-29	025309010008	LE 5.19	
13	H82626850200000270	DO HUONG GIANG	女	2008-06-18	033308002436	LE 5.19	
14	H82626850200000271	DAO THI MY	女	2006-03-20	019306011090	LE 5.19	
15	H82626850200000272	NGUYEN THI MINH THU	女	2003-11-14	006303003313	LE 5.19	
16	H82626850200000273	TRAN THI THU HUYEN	女	2002-07-28	025302000620	LE 5.19	
17	H82626850200000274	TONG ANH DUNG	男	2006-11-27	034206007851	LE 5.19	
18	H82626850200000275	NGUYEN MAI KHANH TAM	女	2010-01-01	019310012409	LE 5.19	
19	H82626850200000276	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-01-24	026309000301	LE 5.19	
20	H82626850200000277	NGUYEN HAI DUC	男	2000-09-01	024200008383	LE 5.19	
21	H82626850200000278	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2003-07-25	001303045060	LE 5.19	
22	H82626850200000279	NGUYEN THI THU HANG	女	2006-10-22	001306057148	LE 5.19	
23	H82626850200000280	DONG THI LUYEN	女	2000-08-27	019300005086	LE 5.19	
24	H82626850200000281	BUI THI QUYNH HOA	女	2009-12-04	0336309011027	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000282	NGUYEN THI THOM	女	2004-08-06	019304006692	LE 5.20	
2	H82626850200000283	MAI PHUONG NHI	女	2009-01-28	034309013613	LE 5.20	
3	H82626850200000284	HOANG THI HOAN	女	2005-10-07	020305001175	LE 5.20	
4	H82626850200000285	HA THI XUYEN	女	2005-12-06	025305001355	LE 5.20	
5	H82626850200000286	NGUYEN HONG CHI	女	2009-03-26	025309010214	LE 5.20	
6	H82626850200000287	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2005-12-10	034305008116	LE 5.20	
7	H82626850200000288	NGUYEN THI THUY	女	2002-05-21	026302005585	LE 5.20	
8	H82626850200000289	NGUYEN THI QUYNH	女	1992-08-02	038192030584	LE 5.20	
9	H82626850200000290	NGO NGOC ANH	女	2009-06-12	019309008694	LE 5.20	
10	H82626850200000291	NGUYEN THI HAI YEN	女	2006-08-31	027306011049	LE 5.20	
11	H82626850200000292	NGUYEN KHANH LINH	男	2004-10-11	024204000993	LE 5.20	
12	H82626850200000293	NGUYEN MAI NGAN	女	2009-06-04	022309001950	LE 5.20	
13	H82626850200000294	PHAM DUC BANG	男	2005-03-19	020205002252	LE 5.20	
14	H82626850200000295	DANG THI THU TRANG	女	2001-01-10	019301003855	LE 5.20	
15	H82626850200000296	AU HOANG QUYNH	女	2002-05-10	019302007446	LE 5.20	
16	H82626850200000297	PHAM THI NGOC HUONG	女	2001-07-20	022301002343	LE 5.20	
17	H82626850200000298	PHAM UYEN NHI	女	2009-03-28	022309007309	LE 5.20	
18	H82626850200000299	TRIEU PHUONG TRA	女	2004-01-01	006304002719	LE 5.20	
19	H82626850200000300	VU THI QUYNH	女	2003-04-06	036303012401	LE 5.20	
20	H82626850200000301	LE THI NGOC LAN	女	2009-09-22	022309010444	LE 5.20	
21	H82626850200000302	TRAN THANH VAN	女	2009-10-12	022309009151	LE 5.20	
22	H82626850200000303	BUI THI MAI QUYNH	女	2009-01-03	038309003305	LE 5.20	
23	H82626850200000304	NGO MINH HANG	女	2002-07-13	027302009022	LE 5.20	
24	H82626850200000305	LE KHANH HANG	女	2003-05-31	011303000477	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	I182626850200000306	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-07-20	033309007894	LE 5.21	
2	H82626850200000307	NGUYEN THI NGOC HAN	女	2009-03-17	031309017713	LE 5.21	
3	H82626850200000308	DO NGOC LINH	女	2009-02-06	025309010370	LE 5.21	
4	H82626850200000309	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2009-09-19	001309045791	LE 5.21	
5	H82626850200000310	NGO THANH VAN	女	2009-03-12	001309009576	LE 5.21	
6	H82626850200000311	LE THU HOAI	女	2009-10-17	036309004469	LE 5.21	
7	H82626850200000312	NGO NGOC KHANH LINH	女	2006-11-16	034306004325	LE 5.21	
8	H82626850200000313	NGUYEN THANH TUNG	男	2001-06-04	022201005570	LE 5.21	
9	H82626850200000314	HO KIM ANH	女	2009-06-01	034309009989	LE 5.21	
10	H82626850200000315	DO PHUONG NHI	女	2009-07-03	001309053418	LE 5.21	
11	H82626850200000316	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2008-07-02	033308006690	LE 5.21	
12	H82626850200000317	HOANG MINH DUNG	男	2009-10-22	036209009831	LE 5.21	
13	H82626850200000318	CHU KHANH NHU	女	2009-08-19	020309005304	LE 5.21	
14	H82626850200000319	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2004-08-23	019304006440	LE 5.21	
15	H82626850200000320	VU THI HANG	女	2009-01-05	036309012973	LE 5.21	
16	H82626850200000321	VU THI THUY LINH	女	2004-08-24	036304012025	LE 5.21	
17	H82626850200000322	NGUYEN THU TRANG	女	2002-01-08	008302000801	LE 5.21	
18	H82626850200000323	HO PHUONG THUY	女	2009-12-23	043209002308	LE 5.21	
19	H82626850200000324	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2009-08-11	027309010154	LE 5.21	
20	H82626850200000325	THAN DUC DUNG	男	2006-04-11	024206012656	LE 5.21	
21	H82626850200000326	HOANG NGUYET TRAN	女	2007-10-16	031307003769	LE 5.21	
22	H82626850200000327	LUC THI THANH NGAN	女	2009-07-06	019309008583	LE 5.21	
23	H82626850200000328	CHU THUY HIEN	女	2009-10-10	020309002632	LE 5.21	
24	H82626850200000329	HA THI QUYNH NHU	女	2009-10-29	038309006476	LE 5.21	
25	H82626850200000330	NGUYEN VU THUY DUONG	女	2010-05-23	022310001432	LE 5.21	
26	H82626850200000331	NGUYEN THI XUAN HOA	女	2009-02-16	024309012673	LE 5.21	
27	H82626850200000332	CHUONG THI HANG NGA	女	2005-03-14	002305007898	LE 5.21	
28	H82626850200000333	NGUYEN QUANG HUNG	男	1997-08-20	019097005709	LE 5.21	
29	H82626850200000334	NGO THI BICH	女	2000-07-18	024300003595	LE 5.21	
30	H82626850200000335	NGUYEN THI BICH LOAN	女	2009-04-17	024309005749	LE 5.21	
31	H82626850200000336	BUI THI THU HUONG	女	2009-07-06	036309006032	LE 5.21	
32	H82626850200000337	PHAN THI LAN	女	2003-02-15	027303009071	LE 5.21	
33	H82626850200000338	DAO THI TUYET	女	2004-11-14	024304001099	LE 5.21	
34	H82626850200000339	TRAN THI HA MY	女	2007-09-16	036307011740	LE 5.21	
35	H82626850200000340	NGUYEN DAC THAI	男	2004-12-04	027204011843	LE 5.21	
36	H82626850200000341	CHU THI KHANH HOA	女	2005-06-09	019305010351	LE 5.21	
37	H82626850200000342	DO THI DIEM QUYNH	女	2009-12-22	025309012781	LE 5.21	
38	H82626850200000343	DO VIET DUNG	男	2009-10-07	022209001223	LE 5.21	
39	H82626850200000344	NGUYEN HOANG TAM	男	1995-09-26	026095004205	LE 5.21	
40	H82626850200000345	DUONG THI VAN ANH	女	2004-08-15	025330403729	LE 5.21	
41	H82626850200000346	CHU THI HA	女	2007-11-20	020307005065	LE 5.21	
42	H82626850200000347	NGUYEN NHU QUYNH	女	2003-11-29	024303005442	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000348	NGUYEN HONG NGOC	女	2004-02-23	006304000129	LR 1.1	
2	H82626850200000349	DINH THI HONG TUOI	女	2004-10-03	025304003983	LR 1.1	
3	H82626850200000350	NGUYEN THAO MY	女	2009-03-01	025309087103	LR 1.1	
4	H82626850200000351	TRUONG NGUYEN HOAI ANH	女	2010-09-04	027310008366	LR 1.1	
5	H82626850200000352	TRAN THI VAN ANH	女	1994-04-06	036194001587	LR 1.1	
6	H82626850200000353	NGUYEN LAN ANH	女	2006-06-07	027306012298	LR 1.1	
7	H82626850200000354	DUONG THI HUONG LY	女	2005-04-19	019305002829	LR 1.1	
8	H82626850200000355	NGUYEN THI THU HONG	女	2004-06-05	024304014027	LR 1.1	
9	H82626850200000356	NGUYEN MANH KHOI	男	1991-08-07	040091031290	LR 1.1	
10	H82626850200000357	NGUYEN THI THOM	女	2005-12-30	024305002710	LR 1.1	
11	H82626850200000358	PHAM THI TRANG	女	2008-07-02	036308001271	LR 1.1	
12	H82626850200000359	LY THU HA	女	1995-01-21	024195004199	LR 1.1	
13	H82626850200000360	LUONG HONG PHUONG	女	2008-09-25	024308014636	LR 1.1	
14	H82626850200000361	NGUYEN DIEU LINH	女	2005-10-09	034305008057	LR 1.1	
15	H82626850200000362	GIAP THI THU HUYEN	女	2009-07-19	024309000587	LR 1.1	
16	H82626850200000363	VO QUYNH ANH	女	2009-04-01	026309010016	LR 1.1	
17	H82626850200000364	DANG THI QUYNH HOA	女	1997-10-12	026197000694	LR 1.1	
18	H82626850200000365	VU THI THAO NGUYEN	女	2010-03-07	024310012855	LR 1.1	
19	H82626850200000366	DINH VU THAO ANH	女	2009-06-10	034309002461	LR 1.1	
20	H82626850200000367	TONG THI BICH TRAM	女	2010-09-01	011310004886	LR 1.1	
21	H82626850200000368	LE HAI ANH	女	2002-02-09	024302008385	LR 1.1	
22	H82626850200000369	DANG THI ANH NGUYET	女	2004-04-03	022304005249	LR 1.1	
23	H82626850200000370	CHU THI QUYNH MAI	女	1999-02-18	020199004305	LR 1.1	
24	H82626850200000371	DOAN MINH NGOC	女	2009-08-12	031309007378	LR 1.1	
25	H82626850200000372	NGUYEN THUC ANH	女	2009-01-29	022309012512	LR 1.1	
26	H82626850200000373	LINH THI NGOC BAO	女	2004-02-08	020304001252	LR 1.1	
27	H82626850200000374	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-02-16	019305002901	LR 1.1	
28	H82626850200000375	NGUYEN THI MAI CHI	女	2009-01-01	025309009911	LR 1.1	
29	H82626850200000376	NGUYEN THI CAM TU	女	2009-08-11	026309002275	LR 1.1	
30	H82626850200000377	TRAN THI THANH DIEM	女	1998-04-06	035198006445	LR 1.1	
31	H82626850200000378	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1999-06-02	008199006499	LR 1.1	
32	H82626850200000379	LUONG TU ANH	女	2009-03-19	033309005568	LR 1.1	
33	H82626850200000380	TRAN THI PHUONG LINH	女	2001-01-04	036301002500	LR 1.1	
34	H82626850200000381	DAO XUAN KHANH	男	1999-07-30	064099000039	LR 1.1	
35	H82626850200000382	TRAN VAN HAI	男	1994-01-10	040094017481	LR 1.1	
36	H82626850200000383	DOAN THI PHUONG	女	1998-10-07	027198007556	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000384	VU MAI LINH	女	2010-08-23	034310006886	LR 1.2	
2	H82626850200000385	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2005-05-06	001305026366	LR 1.2	
3	H82626850200000386	NONG QUYNH CHI	女	2007-11-29	004307002132	LR 1.2	
4	H82626850200000387	NGUYEN THI KIM DUNG	女	1995-01-08	030195011104	LR 1.2	
5	H82626850200000388	LE QUANG QUY	男	1982-08-18	036082012968	LR 1.2	
6	H82626850200000389	VU THI NGOC HAN	女	2009-04-10	024309007080	LR 1.2	
7	H82626850200000390	NGUYEN THI KHANH DUNG	女	1996-02-23	019196003432	LR 1.2	
8	H82626850200000391	HO THI TUYET	女	1993-02-12	038193003947	LR 1.2	
9	H82626850200000392	DO KHANH LINH	女	2007-10-19	034307010591	LR 1.2	
10	H82626850200000393	TRAN THANH THUY	女	2005-03-27	040305025517	LR 1.2	
11	H82626850200000394	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-10-01	030305002104	LR 1.2	
12	H82626850200000395	LAM THI PHUONG NGAN	女	2007-06-27	024307008462	LR 1.2	
13	H82626850200000396	PHAM THI DUNG HIEN	女	2005-04-07	031305014952	LR 1.2	
14	H82626850200000397	NGUYEN THI HUONG	女	1990-02-15	024190006429	LR 1.2	
15	H82626850200000398	VU THI THAO	女	2008-01-31	030308007510	LR 1.2	
16	H82626850200000399	HOANG VIET NAM	男	1996-10-17	024096010173	LR 1.2	
17	H82626850200000400	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2003-05-24	031303010298	LR 1.2	
18	H82626850200000401	LA THI QUYNH TRANG	女	2005-07-05	006305002679	LR 1.2	
19	H82626850200000402	VU PHUONG ANH	女	2010-12-25	031310005406	LR 1.2	
20	H82626850200000403	TRAN THI QUYNH MAI	女	2009-11-20	030309012435	LR 1.2	
21	H82626850200000404	NGUYEN THU HANG	女	2009-11-03	035309003099	LR 1.2	
22	H82626850200000405	HOANG THI HONG	女	2005-03-05	019305005032	LR 1.2	
23	H82626850200000406	TRAN THU HIEN	女	2006-09-01	026306002281	LR 1.2	
24	H82626850200000407	NGUYEN THANH HAI	女	1991-02-17	026191013180	LR 1.2	
25	H82626850200000408	HOANG HIEU PHUONG	女	2009-10-18	031309016231	LR 1.2	
26	H82626850200000409	DUONG THI THANH XUAN	女	2003-01-07	027303002320	LR 1.2	
27	H82626850200000410	DUONG THI KIM NGAN	女	2006-08-05	026306001934	LR 1.2	
28	H82626850200000411	NGUYEN THU TRANG	女	2001-01-20	035301004294	LR 1.2	
29	H82626850200000412	DANG ANH PHUONG	女	2009-11-23	001309044666	LR 1.2	
30	H82626850200000413	NGUYEN THI HONG	女	2009-08-26	024309009018	LR 1.2	
31	H82626850200000414	DAO THI THANH THUY	女	2009-11-12	024309011493	LR 1.2	
32	H82626850200000415	VU YEN NHI	女	2009-04-29	031309007964	LR 1.2	
33	H82626850200000416	BUI THI QUYNH	女	2005-07-23	017305000556	LR 1.2	
34	H82626850200000417	NGUYEN THI NAM	女	2004-06-16	026304003904	LR 1.2	
35	H82626850200000418	LE THI YEN	女	2005-11-17	024305004129	LR 1.2	
36	H82626850200000419	TRAN QUANG LUAN	男	2008-07-04	002208005402	LR 1.2	
37	H82626850200000420	DINH NHU QUYNH	女	2004-08-03	001304012697	LR 1.2	
38	H82626850200000421	PHAM THI VAN	女	2010-10-11	030310006956	LR 1.2	
39	H82626850200000422	HA MAI HUONG	女	2003-04-30	020303003426	LR 1.2	
40	H82626850200000423	VU THI HUYEN TRANG	女	2004-06-01	024304013299	LR 1.2	
41	H82626850200000424	CHU THI ANH THU	女	2003-05-10	006303002419	LR 1.2	
42	H82626850200000425	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-01-01	040309025607	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000426	TRAN THAO VAN	女	2005-05-05	019305005683	LR 2.3	
2	H82626850200000427	LY THI BICH	女	2005-07-08	024305007253	LR 2.3	
3	H82626850200000428	HA THI THANH	女	2009-09-28	038309028747	LR 2.3	
4	H82626850200000429	NGUYEN NGOC NHI	女	2010-03-12	040310000292	LR 2.3	
5	H82626850200000430	BUI THANH NGA	女	2009-07-22	026309009936	LR 2.3	
6	H82626850200000431	KHONG THI MINH PHUONG	女	2007-08-01	024307013937	LR 2.3	
7	H82626850200000432	NGUYEN THI PHUONG VI	女	2009-05-02	027309001067	LR 2.3	
8	H82626850200000433	MONG THI DEP	女	2004-07-21	004304007170	LR 2.3	
9	H82626850200000434	PHAM THI HONG NGAT	女	2003-02-08	034303002670	LR 2.3	
10	H82626850200000435	DUONG VAN AN	男	2006-10-26	030206001518	LR 2.3	
11	H82626850200000436	LE THI NGAN	女	1997-07-15	020197004969	LR 2.3	
12	H82626850200000437	NGUYEN THAO ANH	女	2009-03-29	024309001110	LR 2.3	
13	H82626850200000438	HOANG THI HUONG GIANG	女	2003-02-24	025303002611	LR 2.3	
14	H82626850200000439	PHAM THI PHUONG THAO	女	2005-08-15	019305005776	LR 2.3	
15	H82626850200000440	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-04-29	025309013398	LR 2.3	
16	H82626850200000441	NGUYEN BA TUAN	男	2002-05-20	027202002395	LR 2.3	
17	H82626850200000442	CAO HOANG DUNG	男	2009-07-20	001209042129	LR 2.3	
18	H82626850200000443	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2005-03-22	025305008851	LR 2.3	
19	H82626850200000444	NGUYEN KHANH NGOC	女	2010-07-27	001310023188	LR 2.3	
20	H82626850200000445	NGUYEN PHUONG LINH	女	2004-10-23	015304001967	LR 2.3	
21	H82626850200000446	TRINH THI MINH THUY	女	2004-09-24	019304000935	LR 2.3	
22	H82626850200000447	VU THI QUYNH ANH	女	2009-01-16	036309014282	LR 2.3	
23	H82626850200000448	LE MINH QUAN	男	2004-09-09	026204003352	LR 2.3	
24	H82626850200000449	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2010-11-02	034310003013	LR 2.3	
25	H82626850200000450	LUONG THI THU HA	女	2009-02-06	031309015656	LR 2.3	
26	H82626850200000451	NGUYEN TRA MY	女	2009-08-25	025309006136	LR 2.3	
27	H82626850200000452	HOANG THI THAO VAN	女	2005-01-06	006305000136	LR 2.3	
28	H82626850200000453	GIAP THI THUY LINH	女	2009-11-19	024309011388	LR 2.3	
29	H82626850200000454	LUONG THI THUONG	女	2000-04-10	012300002792	LR 2.3	
30	H82626850200000455	VU THI CAM GIANG	女	2009-05-28	038309012239	LR 2.3	
31	H82626850200000456	VU QUYNH ANH	女	2005-04-26	031305007162	LR 2.3	
32	H82626850200000457	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-08-30	019304010121	LR 2.3	
33	H82626850200000458	DO THI THUY	女	2003-10-23	027303000917	LR 2.3	
34	H82626850200000459	NGUYEN VAN HUNG	男	2009-02-02	001209032757	LR 2.3	
35	H82626850200000460	VU THI HOANG ANH	女	2009-09-17	030309003561	LR 2.3	
36	H82626850200000461	NGUYEN VU HA ANH	女	2009-09-19	001309002725	LR 2.3	
37	H82626850200000462	TRUONG KHANH THY	女	2009-07-14	024309007103	LR 2.3	
38	H82626850200000463	HOANG THI HANG	女	2005-07-06	004305001140	LR 2.3	
39	H82626850200000464	NGUYEN THI HA	女	2006-05-27	027306002464	LR 2.3	
40	H82626850200000465	MAI THAO NGUYEN	女	2009-11-16	036309001732	LR 2.3	
41	H82626850200000466	NGUYEN THI HOA	女	2004-11-15	036304002845	LR 2.3	
42	H82626850200000467	VO THANH NAM	男	2003-05-10	024203004242	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000468	PHAM NHAT MINH	男	2006-09-12	026206005389	LR 2.4	
2	H82626850200000469	VU THI PHUONG LINH	女	2009-06-15	038309012835	LR 2.4	
3	H82626850200000470	NGUYEN THI HOA	女	2001-10-08	024301006123	LR 2.4	
4	H82626850200000471	TRAN DINH HF	男	1991-09-20	036091007558	LR 2.4	
5	H82626850200000472	LO THI HAO	女	2005-09-26	014305014191	LR 2.4	
6	H82626850200000473	NGUYEN NHU KHUE	女	2010-10-03	038310026830	LR 2.4	
7	H82626850200000474	LE HUYEN TRANG	女	2005-04-17	001305050457	LR 2.4	
8	H82626850200000475	TONG HOAI PHUONG	女	2009-05-13	024309000738	LR 2.4	
9	H82626850200000476	NGUYEN THI CHAM	女	2009-08-14	024309016013	LR 2.4	
10	H82626850200000477	LUU DUC HA AN	男	2009-09-04	020209000018	LR 2.4	
11	II82626850200000478	DANG NGOC ANH	女	1990-03-23	024190005693	LR 2.4	
12	H82626850200000479	VU THI HONG HAI	女	2010-10-17	034310007961	LR 2.4	
13	H82626850200000480	CAO THI HAI YEN	女	2009-11-09	030309006815	LR 2.4	
14	H82626850200000481	VU THUY TRANG	女	2009-10-02	001309030677	LR 2.4	
15	H82626850200000482	VU THI NGOC LAN	女	2003-06-10	026303010693	LR 2.4	
16	H82626850200000483	DAO LE KHANH LY	女	2009-09-02	038309021040	LR 2.4	
17	H82626850200000484	NGUYEN THI TO CHINH	女	2005-02-09	027305005276	LR 2.4	
18	H82626850200000485	TRIEU THANH NGAN	女	2009-08-11	024309011597	LR 2.4	
19	H82626850200000486	TRAN THI THAM	女	1992-10-03	035192010598	LR 2.4	
20	H82626850200000487	HA HO GIA NHI	女	2009-10-23	019309006318	LR 2.4	
21	H82626850200000488	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-05-07	027306005040	LR 2.4	
22	H82626850200000489	NGUYEN THUY HIEN	女	2006-01-10	015306001285	LR 2.4	
23	H82626850200000490	LE THI LY	女	2007-11-03	027307007256	LR 2.4	
24	H82626850200000491	TRINH THI VAN ANH	女	2003-10-19	035303004585	LR 2.4	
25	H82626850200000492	DO THI HONG DIEU	女	2008-12-15	035308009321	LR 2.4	
26	H82626850200000493	VU LAN ANH	女	2009-09-09	035309001328	LR 2.4	
27	H82626850200000494	NONG THI KIEN	女	2009-09-09	020309006671	LR 2.4	
28	H82626850200000495	BUI MINH HUYEN	女	2009-12-04	031309008154	LR 2.4	
29	H82626850200000496	PHAM THU NGAN	女	2009-10-09	031309000356	LR 2.4	
30	H82626850200000497	TRAN THANH DAT	男	2009-05-19	036209002817	LR 2.4	
31	H82626850200000498	HOANG THI KIM LY	女	2005-09-20	004305001166	LR 2.4	
32	H82626850200000499	NGUYEN QUANG DAO	男	2010-01-22	034210016739	LR 2.4	
33	H82626850200000500	THAN NGUYEN MAI ANH	女	2009-08-15	024309007750	LR 2.4	
34	H82626850200000501	BUI THI THAO LINH	女	2006-02-05	017306001520	LR 2.4	
35	H82626850200000502	PHAN THI NGUYET	女	2003-06-17	034303004313	LR 2.4	
36	H82626850200000503	NGUYEN MAI LINH	女	2005-08-30	040305002233	LR 2.4	
37	H82626850200000504	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2009-03-14	025309013691	LR 2.4	
38	H82626850200000505	NGUYEN THI THAM	女	2001-09-06	031301005694	LR 2.4	
39	H82626850200000506	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-12-04	027309010716	LR 2.4	
40	H82626850200000507	TRUONG THI TUYET MAI	女	2006-08-27	036306011830	LR 2.4	
41	H82626850200000508	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2009-08-21	027309004827	LR 2.4	
42	H82626850200000509	PHAM THI HOA	女	2007-09-28	027307012721	LR 2.4	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000510	VU THI TU QUYEN	女	2005-12-15	022305003337	LR 2.5	
2	H82626850200000511	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-04-21	001309042430	LR 2.5	
3	H82626850200000512	HOANG THANH MAI	女	2008-01-24	004308006463	LR 2.5	
4	H82626850200000513	NGUYEN THI THU HUONG	女	2003-02-21	019303000427	LR 2.5	
5	H82626850200000514	PHAM THUY TRANG	女	2005-02-03	019305005083	LR 2.5	
6	H82626850200000515	NGUYEN THI QUYEN	女	2002-06-26	025302002752	LR 2.5	
7	H82626850200000516	LA THI KHANH LINH	女	2009-11-25	024309007426	LR 2.5	
8	H82626850200000517	LAI HUYEN TRANG	女	2010-11-05	035310002550	LR 2.5	
9	H82626850200000518	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2004-01-31	026304004972	LR 2.5	
10	H82626850200000519	DONG TRUNG HIEU	男	2010-07-19	001210001177	LR 2.5	
11	H82626850200000520	NGUYEN BA SANG	男	1997-10-09	027097000727	LR 2.5	
12	H82626850200000521	NGUYEN THI THANH CHUC	女	2009-09-28	024309001466	LR 2.5	
13	H82626850200000522	HOANG MAI DUONG	女	2009-12-26	024309014981	LR 2.5	
14	H82626850200000523	DONG KHANH HUYEN	女	2003-06-22	006303003087	LR 2.5	
15	H82626850200000524	NGUYEN THI NHU MO	女	2010-07-30	024310013684	LR 2.5	
16	H82626850200000525	DANG THI THUY LINH	女	2000-09-23	040300008192	LR 2.5	
17	H82626850200000526	NGUYEN BANG NHUNG	女	2009-03-15	011309007062	LR 2.5	
18	H82626850200000527	HOANG THI HOA	女	1998-08-23	019198007567	LR 2.5	
19	H82626850200000528	LY HA TRANG	女	2005-05-16	004305000876	LR 2.5	
20	H82626850200000529	NGUYEN THI LOAN	女	2002-09-03	024302011678	LR 2.5	
21	H82626850200000530	HOANG THI MINH ANH	女	2009-09-02	024309004724	LR 2.5	
22	H82626850200000531	DAO HUONG TRA	女	2002-11-29	024302005552	LR 2.5	
23	H82626850200000532	PHAM DINH TOAN	男	1991-03-24	035091013082	LR 2.5	
24	H82626850200000533	DO MINH HIEU	男	2001-04-01	040201007367	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8262685020000534	HOANG KHANH LINH	女	2009-02-26	024309013197	LR 2.6	
2	H8262685020000535	VU QUYNH ANH	女	2009-07-29	024309003648	LR 2.6	
3	H8262685020000536	LE HONG NGOC	女	2009-01-19	038309014071	LR 2.6	
4	H8262685020000537	NGUYEN THI THANH LAN	女	2003-02-03	027303002316	LR 2.6	
5	H8262685020000538	TRAN HUYEN TRANG	女	2005-05-20	019305008330	LR 2.6	
6	H8262685020000539	HOANG THI NHUAN	女	1996-01-01	020196007756	LR 2.6	
7	H8262685020000540	LE THI THUY	女	2000-09-21	036300008584	LR 2.6	
8	H8262685020000541	NGUYEN DIEU THUY	女	1994-04-08	025194009580	LR 2.6	
9	H8262685020000542	DOAN THI BICH HANG	女	2009-11-19	024309001752	LR 2.6	
10	H8262685020000543	LE THI HUYEN ANH	女	2003-03-23	036303002111	LR 2.6	
11	H8262685020000544	NGUYEN HA MY	女	2003-12-11	027303004765	LR 2.6	
12	H8262685020000545	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2009-12-13	001309058244	LR 2.6	
13	H8262685020000546	NGUYEN HA TRANG	女	2006-12-23	033306002617	LR 2.6	
14	H8262685020000547	VU TRUONG KY DUYEN	女	2006-03-28	034306007410	LR 2.6	
15	H8262685020000548	NGUYEN THI ANH THIEN	女	2003-05-25	035303001873	LR 2.6	
16	H8262685020000549	DIEP THI HOI	女	2007-07-10	019307004029	LR 2.6	
17	H8262685020000550	PHAM CHI LAN	女	2003-07-30	019303004241	LR 2.6	
18	H8262685020000551	PHAM THI YEN	女	2001-02-24	040301013567	LR 2.6	
19	H8262685020000552	HOANG MAI PHUONG	女	2001-05-30	036301007841	LR 2.6	
20	H8262685020000553	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-10-14	024304011715	LR 2.6	
21	H8262685020000554	DO THI THUY DUNG	女	2002-02-10	037302002807	LR 2.6	
22	H8262685020000555	VU THI HONG	女	2002-10-19	030302009271	LR 2.6	
23	H8262685020000556	PHAN THUY HUYEN	女	2005-08-25	008305008492	LR 2.6	
24	H8262685020000557	NGUYEN THI THU HA	女	2009-04-26	038309025559	LR 2.6	
25	H8262685020000558	DANG THI HANG	女	2003-05-12	027303011278	LR 2.6	
26	H8262685020000559	VUONG DAM BAO NGOC	女	2010-11-21	008310004558	LR 2.6	
27	H8262685020000560	DAO THI NGUYET	女	2007-12-10	024307002652	LR 2.6	
28	H8262685020000561	NGUYEN DUC HIEU	男	1996-04-12	008096005399	LR 2.6	
29	H8262685020000562	PHAM THANH LAM	女	2004-03-16	030304005675	LR 2.6	
30	H8262685020000563	LE NGOC GIAO LINH	女	2010-03-18	034310001946	LR 2.6	
31	H8262685020000564	NGUYEN VAN DUONG	男	2006-08-23	035206008771	LR 2.6	
32	H8262685020000565	DINH TRAN ANH THU	女	2009-05-02	008309008828	LR 2.6	
33	H8262685020000566	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-12-01	038309019389	LR 2.6	
34	H8262685020000567	BUI PHUONG THANH	女	2005-03-09	031305006554	LR 2.6	
35	H8262685020000568	HOANG NGUYET ANH	女	2004-11-11	020304004585	LR 2.6	
36	H8262685020000569	NGO THI HUE	女	1996-07-03	027196002831	LR 2.6	
37	H8262685020000570	BUI THI PHUONG ANH	女	2004-10-22	036304007746	LR 2.6	
38	H8262685020000571	DANG THI PHUC	女	2004-12-02	019304008862	LR 2.6	
39	H8262685020000572	BUI TUONG VY	女	2009-09-06	036309010082	LR 2.6	
40	H8262685020000573	VU THI THU THUY	女	2003-02-01	034303004057	LR 2.6	
41	H8262685020000574	TRAN THI NHAT ANH	女	2003-12-06	001303042725	LR 2.6	
42	H8262685020000575	NGHIEM THI HONG HANH	女	2009-11-11	001309018198	LR 2.6	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000576	LE THI HIEN LUONG	女	2006-10-11	035306004584	LR 3.10	
2	H82626850200000577	NGUYEN NHU LONG	男	1995-06-02	027095009879	LR 3.10	
3	H82626850200000578	HOANG THI HUONG GIANG	女	1999-12-10	034199009781	LR 3.10	
4	H82626850200000579	LA MINH HIEU	女	2000-06-27	004300004004	LR 3.10	
5	H82626850200000580	HOANG THI THAM	女	2002-12-17	020302004425	LR 3.10	
6	H82626850200000581	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-05-04	001194017692	LR 3.10	
7	H82626850200000582	NGUYEN MINH LY	女	2009-11-22	024309015313	LR 3.10	
8	H82626850200000583	BUI THI THUY LINH	女	2005-06-17	025305002972	LR 3.10	
9	H82626850200000584	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-10-10	019308001421	LR 3.10	
10	H82626850200000585	NGO THANH HANG	女	2010-05-25	024310003693	LR 3.10	
11	H82626850200000586	DANG THI HAO	女	2002-10-29	019302003606	LR 3.10	
12	H82626850200000587	NGUYEN HONG VIET	男	2005-12-17	001205021526	LR 3.10	
13	H82626850200000588	VU THI MY	女	2005-11-23	033305005162	LR 3.10	
14	H82626850200000589	NGUYEN THANH THAO	女	2003-12-13	010303005326	LR 3.10	
15	H82626850200000590	LUU THI QUY AN	女	2009-05-18	019309010032	LR 3.10	
16	H82626850200000591	NGUYEN THI THU THUY	女	2004-04-11	019304008605	LR 3.10	
17	H82626850200000592	NGUYEN CAO KIEN	男	2000-01-01	027200005666	LR 3.10	
18	H82626850200000593	VU NHU QUYNH	女	2004-08-01	019304007429	LR 3.10	
19	H82626850200000594	TA VAN HAU	男	2000-09-05	019200007181	LR 3.10	
20	H82626850200000595	NGUYEN YEN CHI	女	2009-03-27	024309001749	LR 3.10	
21	H82626850200000596	TRUONG THI NHAN	女	1999-06-06	040199013349	LR 3.10	
22	H82626850200000597	NGUYEN THU THUY	女	2009-06-21	025309004204	LR 3.10	
23	H82626850200000598	NGUYEN THI THAI	女	2004-04-01	001304038027	LR 3.10	
24	H82626850200000599	TRINH THI THU HIEN	女	2005-09-13	034305003109	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000600	NGUYEN THI THAM	女	2000-02-19	004300005784	LR 3.7	
2	H82626850200000601	HOANG KHANH LINH	女	2006-01-09	026306009564	LR 3.7	
3	H82626850200000602	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-07-15	027306000470	LR 3.7	
4	H82626850200000603	LA THI CUC	女	1999-03-24	020199003090	LR 3.7	
5	H82626850200000604	TRAN DUC KIET	男	2004-12-21	027204007019	LR 3.7	
6	H82626850200000605	CHU THI LINH	女	2001 11 06	024301014380	LR 3.7	
7	H82626850200000606	LO VAN MANH	男	2003-10-20	012203000734	LR 3.7	
8	H82626850200000607	NGUYEN THI THU NGOC	女	2008-12-08	022308008029	LR 3.7	
9	H82626850200000608	LY THI LY	女	2007-03-13	019307007580	LR 3.7	
10	H82626850200000609	HOANG THU PHUONG	女	2002-11-05	020302007827	LR 3.7	
11	II82626850200000610	NGUYEN THI LAN	女	2001-01-01	035301002244	LR 3.7	
12	H82626850200000611	NGUYEN THI HUONG	女	1998-10-28	024198008490	LR 3.7	
13	H82626850200000612	VU NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2001-01-25	031301000670	LR 3.7	
14	H82626850200000613	VU THI HOANG LINH	女	1997-08-28	066197023308	LR 3.7	
15	H82626850200000614	DANG THI HOANG NGAN	女	2003-03-28	036303008230	LR 3.7	
16	H82626850200000615	NGUYEN YEN NHI	女	2005-02-16	019305003295	LR 3.7	
17	H82626850200000616	PHAM THI HANG	女	2009-06-19	026309007901	LR 3.7	
18	H82626850200000617	LIEU THI HOAI NHAN	女	2005-05-17	020305003648	LR 3.7	
19	H82626850200000618	CAO DANG NHU QUYNH	女	2005-04-18	001305042680	LR 3.7	
20	II82626850200000619	HA HAI YEN	女	1991-11-04	001191033599	LR 3.7	
21	H82626850200000620	NGUYEN THI THANH	女	2000-02-03	033300006849	LR 3.7	
22	H82626850200000621	HOANG LINH NGAN	女	2004-10-16	030304001025	LR 3.7	
23	H82626850200000622	NGUYEN THI KIM ANH	女	2004-06-21	001304016077	LR 3.7	
24	H82626850200000623	NGUYEN THI HONG THOM	女	2003-10-19	027303001382	LR 3.7	
25	H82626850200000624	VU THI THU TRANG	女	2001-03-10	030301005325	LR 3.7	
26	H82626850200000625	DO LE CHAU ANH	女	2009-08-15	025309005439	LR 3.7	
27	H82626850200000626	VU NGUYEN MY ANH	女	2009-05-19	034309001787	LR 3.7	
28	H82626850200000627	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-08-24	038309026222	LR 3.7	
29	H82626850200000628	DAO THI MAI	女	2001-02-24	036301004929	LR 3.7	
30	H82626850200000629	VI THI TRONG	女	1998-04-26	038198012071	LR 3.7	
31	H82626850200000630	VU QUANG DONG	男	2002-01-26	019202008896	LR 3.7	
32	H82626850200000631	TRUONG MINH PHUONG	女	2009-02-07	033309002489	LR 3.7	
33	H82626850200000632	DANG THE DUY	男	1994-10-04	019094003289	LR 3.7	
34	H82626850200000633	VU NGOC MAI	女	2009-11-17	030309013572	LR 3.7	
35	H82626850200000634	DONG THI CAM LY	女	2005-09-09	019305002626	LR 3.7	
36	H82626850200000635	PHAM HUY HOANG	男	2005-08-31	034205015920	LR 3.7	
37	H82626850200000636	DUONG QUYNH CHI	女	2007-10-10	019307006049	LR 3.7	
38	H82626850200000637	NGUYEN THI KIM DIEM	女	2009-05-20	035309002822	LR 3.7	
39	H82626850200000638	PHAM THI HONG PHUONG	女	1995-04-18	025195006034	LR 3.7	
40	H82626850200000639	NGUYEN NGAN HA	女	2006-09-26	027306001689	LR 3.7	
41	H82626850200000640	TRAN THI HUONG	女	1993-02-01	027193011639	LR 3.7	
42	H82626850200000641	LE THE HUNG	男	1993-08-05	027093003802	LR 3.7	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000642	DAO THI NGOC ANH	女	2009-07-04	026309008208	LR 3.8	
2	H82626850200000643	TRAN THI PHUONG ANH	女	2004-07-01	038304021441	LR 3.8	
3	H82626850200000644	DO PHAM VIET VI	女	2002-11-18	022302004161	LR 3.8	
4	H82626850200000645	DANG THI HOA	女	1996-11-10	008196001882	LR 3.8	
5	H82626850200000646	NGUYEN THI NGOAN	女	2004-12-31	036304001393	LR 3.8	
6	H82626850200000647	VUONG THI THAM	女	1996-12-01	030196013813	LR 3.8	
7	H82626850200000648	DUONG THI QUYNH ANH	女	2009-09-14	024309005204	LR 3.8	
8	H82626850200000649	DANG CHAU ANH	女	2009-09-04	038309022275	LR 3.8	
9	H82626850200000650	NGUYEN THU HUE	女	2010-10-29	038310010202	LR 3.8	
10	H82626850200000651	VU THI KHANH HUYEN	女	2000-08-14	036300012485	LR 3.8	
11	H82626850200000652	NGUYEN MINH ANH	女	2005-02-03	001305023118	LR 3.8	
12	H82626850200000653	VU HOANG NGOC	女	2003-12-27	031303009560	LR 3.8	
13	H82626850200000654	TRINH LAN HUONG	女	2009-07-20	024309012157	LR 3.8	
14	H82626850200000655	DANG THI DUNG	女	1998-05-02	031198000827	LR 3.8	
15	H82626850200000656	BUI THE NGHE	男	2001-09-04	001201006323	LR 3.8	
16	H82626850200000657	LO THI KIEM	女	1997-12-21	012197003153	LR 3.8	
17	H82626850200000658	NGUYEN THI NGAN ANH	女	2005-07-22	031305010543	LR 3.8	
18	H82626850200000659	DUONG THI HUE	女	2007-11-02	019307002779	LR 3.8	
19	H82626850200000660	NGUYEN THAO HIEN	女	2004-05-21	019304005730	LR 3.8	
20	H82626850200000661	HA THUY VAN	女	2005-11-16	014305008148	LR 3.8	
21	H82626850200000662	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2009-07-16	024309007039	LR 3.8	
22	H82626850200000663	TRAN THI THOA	女	1996-04-20	038196004731	LR 3.8	
23	H82626850200000664	VU THI HUYEN	女	1995-08-22	024195011833	LR 3.8	
24	H82626850200000665	DO PHUONG THAO	女	2001-07-27	019301000320	LR 3.8	
25	H82626850200000666	NGUYEN THI HONG HANH	女	2001-05-22	040301014880	LR 3.8	
26	H82626850200000667	MAI THI TUYET NHUNG	女	2003-10-07	020303000033	LR 3.8	
27	H82626850200000668	VU DUC TOAN	男	2004-03-14	019204002370	LR 3.8	
28	H82626850200000669	MAI THI HUONG	女	2002-10-12	038302004966	LR 3.8	
29	H82626850200000670	DANG THI QUYNH THO	女	1999-09-15	034199001493	LR 3.8	
30	H82626850200000671	NGUYEN THI THAO	女	2003-10-16	027303005101	LR 3.8	
31	H82626850200000672	NGUYEN VAN HAO	男	2007-05-12	019207010730	LR 3.8	
32	H82626850200000673	NGUYEN THI THU HIEN	女	2005-10-02	026305002262	LR 3.8	
33	H82626850200000674	NGUYEN HUU DOANH	男	1998-03-07	034098014068	LR 3.8	
34	H82626850200000675	NGO THI ANH TUYET	女	2009-07-31	001309036176	LR 3.8	
35	H82626850200000676	NGUYEN KHANH NGAN	女	2009-09-21	077309005813	LR 3.8	
36	H82626850200000677	HOANG VIET SON	男	1993-10-10	038093001895	LR 3.8	
37	H82626850200000678	NGUYEN THI HOA	女	2007-11-18	019307005441	LR 3.8	
38	H82626850200000679	DAM THU HOAI	女	2001-04-26	006301004692	LR 3.8	
39	H82626850200000680	NGUYEN THI MY	女	2005-12-04	019305007066	LR 3.8	
40	H82626850200000681	LO THI OANH	女	2006-08-11	011306002742	LR 3.8	
41	H82626850200000682	LE THI TRANG	女	1999-11-20	038199010541	LR 3.8	
42	H82626850200000683	NGUYEN THI MAI	女	2010-10-03	024310007155	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	I182626850200000684	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-05-28	049301001406	LR 3.9	
2	H82626850200000685	LAM THI DUNG	女	2001-04-22	019301007529	LR 3.9	
3	H82626850200000686	DAO THI NGOC ANH	女	2006-01-05	027306007277	LR 3.9	
4	H82626850200000687	NGUYEN THI NHUNG	女	2002-12-05	024302005574	LR 3.9	
5	H82626850200000688	NGO THI KHANH	女	1998-09-22	024198008708	LR 3.9	
6	H82626850200000689	NGUYEN HUONG THAO	女	2009-10-31	024309008354	LR 3.9	
7	H82626850200000690	NGUYEN THI CAI	女	1996-12-06	024196014139	LR 3.9	
8	H82626850200000691	TRINH LINH TRANG	女	2005-04-06	038305017740	LR 3.9	
9	H82626850200000692	TRAN THI HOA	女	1993-11-01	03519002986	LR 3.9	
10	H82626850200000693	PHAM HUYEN QUYNH ANH	女	2009-06-11	024309002361	LR 3.9	
11	H82626850200000694	VU THI PHUONG THAO	女	2001-02-02	034301004073	LR 3.9	
12	H82626850200000695	BUI THI HUYEN	女	1997-01-14	026197006934	LR 3.9	
13	H82626850200000696	TRUONG THI NGA	女	1999-06-26	031199001854	LR 3.9	
14	H82626850200000697	VU THI QUYNH VY	女	2009-02-12	034309001409	LR 3.9	
15	H82626850200000698	THAN THI THUY CHINH	女	2009-09-02	024309003663	LR 3.9	
16	H82626850200000699	CA THI THU HUYEN	女	2002-01-17	006302000248	LR 3.9	
17	H82626850200000700	NGO THI HAI YEN	女	2002-09-19	038302016582	LR 3.9	
18	H82626850200000701	TO THI HOA	女	1997-11-02	001197009184	LR 3.9	
19	H82626850200000702	NGUYEN KHANH HA	女	2009-10-01	019309008757	LR 3.9	
20	H82626850200000703	NGUYEN THI THANH HA	女	2009-07-12	024309008281	LR 3.9	
21	H82626850200000704	DO DUC DUY	男	2009-11-14	024209017628	LR 3.9	
22	H82626850200000705	THAN THI DIEM QUYNH	女	2007-11-20	024307006736	LR 3.9	
23	H82626850200000706	DO KIEU LINH	女	2009-09-24	024309005559	LR 3.9	
24	H82626850200000707	VU HOANG NGUYET ANH	女	2009-05-16	024309014191	LR 3.9	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82626850200000708	KHONG THI THANH HUYEN	女	2009-09-27	034309009449	IE 4.13	
2	H82626850200000709	NGUYEN DUC VIET THANG	男	2009-09-24	030209011885	IE 4.13	
3	H82626850200000710	TRAN HONG PHI	男	1995-01-01	008095000973	IE 4.13	
4	H82626850200000711	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2009-08-11	034309003388	IE 4.13	
5	H82626850200000712	LE HAI ANH	男	2008-01-21	031208006358	IE 4.13	
6	H82626850200000713	NGUYEN VAN CHI	女	2009-02-09	022309011709	IE 4.13	
7	H82626850200000714	TRAN DIEU LINH	女	2009-10-13	034309003596	IE 4.13	
8	H82626850200000715	DO THI VI	女	2004-04-21	022304007038	IE 4.13	
9	H82626850200000716	DUONG THI QUYNH TRANG	女	2009-10-13	022309008843	IE 4.13	
10	H82626850200000717	NGUYEN THI DUYEN	女	2007-02-07	024307006275	IE 4.13	
11	H82626850200000718	DO THI CUC	女	2004-08-03	024304001094	IF 4.13	
12	H82626850200000719	LE THI QUYNH	女	2004-10-29	022304005518	IE 4.13	
13	H82626850200000720	DO HUE NHI	女	2009-11-24	034309002588	IE 4.13	
14	H82626850200000721	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2009-07-18	024309007265	IE 4.13	
15	H82626850200000722	QUACH THI NHUNG	女	2009-09-21	034309009588	IE 4.13	
16	H82626850200000723	PHAM KHANH TRANG	女	2009-12-09	022309011533	IE 4.13	
17	H82626850200000724	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2009-07-29	024309005853	IE 4.13	
18	H82626850200000725	NGUYEN THI THAO LAN	女	2009-10-10	024309012908	IE 4.13	
19	H82626850200000726	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-08-12	034309002700	IE 4.13	
20	H82626850200000727	NGUYEN THI DINH	女	1993-07-20	022193013899	IE 4.13	
21	H82626850200000728	VU THI THAO VAN	女	2009-08-18	036309010203	IE 4.13	
22	H82626850200000729	LE NGOC TU	女	2009-09-03	034309009207	IE 4.13	
23	H82626850200000730	LE THI MAI PHUONG	女	2009-12-15	034309003347	IE 4.13	
24	H82626850200000731	PHAM LE THANH PHUONG	女	2006-03-24	034306002280	IE 4.13	
25	H82626850200000732	VU TIEN LOC	男	2002-11-16	034202000398	IE 4.13	
26	H82626850200000733	HOANG THI MINH NGUYET	女	2007-08-19	034307013631	IE 4.13	
27	H82626850200000734	NGUYEN MINH TUAN	男	2009-05-05	034209001964	IE 4.13	
28	H82626850200000735	PHAM HUONG GIANG	女	2009-01-23	034309013769	IE 4.13	
29	H82626850200000736	TRAN THI HONG NGOC	女	2009-10-13	034309006587	IE 4.13	
30	H82626850200000737	NGUYEN LE THUAN AN	女	2009-12-19	034309015687	IE 4.13	
31	H82626850200000738	NGUYEN DINH LUONG	男	2009-06-11	034209001044	IE 4.13	
32	H82626850200000739	LAI THI MAI TRANG	女	2010-10-05	034310015051	IE 4.13	
33	H82626850200000740	VU PHUONG UYEN	女	2010-07-01	034310012421	IE 4.13	
34	H82626850200000741	NGUYEN DUY CHIEN	男	2009-07-10	034209014101	IE 4.13	
35	H82626850200000742	NGUYEN THI HUYEN	女	1995-06-20	038195014077	IE 4.13	
36	H82626850200000743	NGUYEN THU HANG	女	2009-08-20	034309002200	IE 4.13	
37	H82626850200000744	TRAN THI MINH THU	女	2009-09-08	034309015313	IE 4.13	
38	H82626850200000745	LAI THI PHUONG THAO	女	2009-09-07	034309010996	IE 4.13	
39	H82626850200000746	TRAN HA LINH	女	2009-11-03	034309007768	IE 4.13	
40	H82626850200000747	BUI THI HUONG	女	1994-02-26	034194000114	IE 4.13	
41	H82626850200000748	DO TUYET CHI	女	2009-03-08	034309015567	IE 4.13	
42	H82626850200000749	BUI THI HONG THUY	女	1980-06-12	034180009591	IE 4.13	